

## THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở, năm học 2019-2020**

| STT       | Nội dung                               | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |               |               |               |
|-----------|----------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
|           |                                        |                | Lớp 6                 | Lớp 7         | Lớp 8         | Lớp 9         |
| <b>I</b>  | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b> | <b>1569</b>    | <b>412</b>            | <b>416</b>    | <b>364</b>    | <b>377</b>    |
| 1         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 1541<br>(98,2) | 407<br>(98,8)         | 406<br>(97,6) | 351<br>(96,4) | 377<br>100    |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 27<br>(1,72)   | 5<br>(1,2)            | 10<br>(2,4)   | 12<br>(3,3)   | 0             |
| 3         | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 1<br>(0,06)    | 0<br>0                | 0<br>0        | 1<br>(0,27)   | 0<br>0        |
| 4         | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 0              | 0                     | 0             | 0             | 0             |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>   | <b>1569</b>    | <b>412</b>            | <b>416</b>    | <b>364</b>    | <b>377</b>    |
| 1         | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)         | 868<br>(55,3)  | 264<br>(64,1)         | 237<br>57     | 195<br>(53,6) | 172<br>(45,6) |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 490<br>(31,2)  | 112<br>(27,2)         | 135<br>(32,5) | 96<br>(26,4)  | 147<br>39     |
| 3         | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 189<br>(12,1)  | 31<br>(7,52)          | 39<br>(9,38)  | 61<br>(16,8)  | 58<br>(15,4)  |
| 4         | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 19<br>(1,21)   | 4<br>(0,97)           | 5<br>(1,2)    | 10<br>(2,75)  | 0             |

| STT        | Nội dung                                                                     | Tổng số              | Chia ra theo khối lớp |                     |                   |                 |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------|
|            |                                                                              |                      | Lớp 6                 | Lớp 7               | Lớp 8             | Lớp 9           |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 3<br>(0,19)          | 1<br>(0,24)           | 0                   | 2<br>(0,55)       | 0               |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                             | <b>1569</b>          | <b>412</b>            | <b>416</b>          | <b>364</b>        | <b>377</b>      |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 1547<br>(98,5)       | 407<br>(98,8)         | 411<br>(98,8)       | 352<br>(96,7)     | 377<br>100      |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 868<br>(55,3)        | 264<br>(64,1)         | 237<br>57           | 195<br>(53,6)     | 172<br>(45,6)   |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 490<br>(31,2)        | 112<br>(27,2)         | 135<br>(32,5)       | 96<br>(26,4)      | 147<br>39       |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 19<br>(1,21)         | 4<br>(0,97)           | 5<br>(1,2)          | 10<br>(2,75)      | 0               |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 3<br>(0,19)          | 1<br>(0,24)           | 0                   | 2<br>(0,55)       | 0               |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 24/28<br>(1,53/1,98) | 1/5<br>(0,06/0,31)    | 14/6<br>(0,89/0,31) | 9/8<br>(0,57/0,5) | 0/9<br>(0/0,57) |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0                    | 0                     | 0                   | 0                 | 0               |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 2<br>(0,1)           | 1<br>(0,06)           | 1<br>(0,06)         | 0                 | 0               |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                         | <b>70</b>            | <b>3</b>              | <b>3</b>            | <b>1</b>          | <b>63</b>       |
| 1          | Cấp huyện                                                                    | 45                   | 3                     | 2                   | 1                 | 39              |
| 2          | Cấp tỉnh/thành phố                                                           | 25                   | 0                     | 1                   | 0                 | 24              |